

NGOẠI NGỮ VIỆT NAM

SO SÁNH ĐỒ I CHI U B NG GI A TI NG HÁN VÀ TI NG VI T COMPARISON OF CHINESE AND VIETNAMESE COMPLEMENT

NGUYỄN THỊ MINH TRANG
(TS; Đồ i h c ngo i ng , Đồ i h c Đà N ng)

Abstract: In this paper, we focus on comparative analysis of the complementary structure between Chinese and Vietnamese based on Chinese language. By this comparison, we can find out the similarities and differences of complementary between Chinese and Vietnamese languages. Vietnamese complementary have a number of similarities with Chinese language, such as complement of result, complement of trend... But there are some kinds of complements which are characteristics of Vietnamese language as causal complement, temporal complement.

Key words: Comparison; complement; Chinese; Vietnamese.

1. M ớu

Xét ể góc ể lo i hình ngôn ngữ, tiếng Việt và tiếng Hán có r ất nhi u ểc ểm t ểng ểng: ểu là ngôn ngữ ển l ập nh ể t ể không bi ển ểi hình thái, ý nghĩa ngữ pháp ch ể y ểu ểa vào tr ểt t ể và h ể t ể bi ểu ểt, ểu có c ểu trúc SVO. Hai ph ểng đi n này làm cho b ể ngữ tiếng Việt và tiếng Hán v ể ểi th ể t ểng ểng, song cũng t ển t ểi không ít ểu có s ể khác bi ểt.

Ểi chi u b ể ngữ gi a tiếng Hán và tiếng Việt, sau khi phân tích nh ểng l ểi sai mà l ểu h ểc sinh Việt Nam th ểng g ểp ph ểi, 杨春雍 cho r ểng: “Thành ph ển câu trong tiếng Hán chia thành ch ể ngữ, v ể ngữ, tân ngữ, ểnh ngữ, tr ểng ngữ và b ể ngữ; tiếng Việt chia thành ch ể ngữ, v ể ngữ, b ể ngữ, ểnh ngữ, tr ểng ngữ. Tiếng Việt không có tên g ểi tân ngữ... B ể ngữ trong tiếng Việt t ểng ểng v ểi tân ngữ trong tiếng Hán” [5, tr21]. Cũng có không ít tác gi ể cho r ểng, b ể ngữ trong tiếng Hán g ển nh ể ểng v ểi tr ểng ngữ trong tiếng Việt, ểu này ể gây nh ểm l ển cho ng ể i h ểc. V ển ể phân bi ểt gi a tân ngữ, b ể ngữ và phân lo i b ể ngữ trong tiếng Việt chúng tôi ể trình bày trong bài vi ểt [8].

2. Đồ i chi u k ểt c ểu ểng t ể -b ể ngữ (ểng-b ể) gi a tiếng Hán và tiếng Việt

2.1. K ểt c ểu ểng-b ể t ể ng ể ng gi a tiếng Hán và tiếng Việt

2.1.1. B ể ngữ k ểt qu ể

B ể ngữ k ểt qu ể bi ểu th ể k ểt qu ể c ểa ểng tác ho ểc k ểt qu ể c ểa s ể thay ểi sinh ra. B ể ngữ k ểt qu ể trong tiếng Hán th ểng do tính t ể ho ểc ểng t ể ểm nhi ểm. Gi ểng nh ể tiếng Hán, b ể ngữ k ểt qu ể trong tiếng Việt cũng có th ể là tính t ể nghe r ể ràng “听清楚”) ho ểc ểng t ể (b ển chìm “射沉”) và ph ểng th ểc k ểt c ểu v ể c ể b ển gi ểng tiếng Hán, b ể ngữ ểng sau v ể t ể v ểng ể. Ví ể:

(1) 早晨, 阳光了巨大的桥身 (Sáng s ểm ánh m ểt tr ểi chi u ể r ểi to l ển c ểa thân c ểu; Sáng s ểm, ánh m ểt tr ểi chi u ể c ể thân c ểu l ển.)

(2) 衣服干净了 (Qu ển áo gi ểt s ểch r ểi)

3) 我听了他的话 (Tôi nghe hi ểu r ểi anh ểy c ểa l ểi; Tôi nghe hi ểu l ểi c ểa anh ểy r ểi).

4) 医生们紧张地工作, 他们一定会救他。 (Các bác sĩ kh ển tr ểng m ểt cách làm vi ểc h ể nh ểt ểnh s ể c ểu s ểng anh ểy; Các bác sĩ làm vi ểc m ểt cách kh ển tr ểng, h ể nh ểt ểnh s ể c ểu s ểng anh ểy).

Theo Chu ểc Hy, k ểt c ểu ểng b ể mang b ể ngữ k ểt qu ể v ể ch ểc năng ngữ pháp t ểng ểng v ể i m ểt ểng t ể, phía sau có th ể mang

các hu ti nho 了 “ri”, 过 “qua”. Lã Thúc Thng cũng cho rõng nhong có mà đung ti nho tho thoc chut là màt loii đung ti phoc hop.

2.1.2. Bo ngo xu hong

Bo ngo xu hong biu tho phong hong có a đung tác, thong do các đung ti biu tho xu hong: “来” (đon), “去” (đi), “回” (vo), “出” (ra), “进” (vào), “上” (lên), “下” (xuong)... đum nhom. Phong thoc kot có đung bo mang bo ngo xu hong gioa ting Hán và ting Vit giong nhau. Ví du:

(5) 小明从图书馆借来一本书 (Tiu Minh ti tho vion màn đon màt quyon sách; Tiu Minh màn vo màt cuon sách ti tho vion).

(6) 我们回宿舍 (Chung toi chuy vo ki tuc xá).

(7) 放学了, 孩子们排着队走出了校门 (Tan hoc rui các em bé xop hàng đi ra rui trong cong; Tan hoc, các em bé xop hàng đi ra cong trong).

Đáng chú ý là, trong ting Hán kot có đung bo do các ti “来 (đon), 去 (đi)” đum nhom, phía sau không đuc mang tân ngo nhi chun; tân ngo nhi chun cón đut đu gioa đung ti và bo ngo. Khác voi ting Hán, trong ting Vit kot có đung bo do các ti “来 (đon), 去 (đi)” đum nhom, phía sau có tho mang tân ngo nhi chun, tân ngo nhi chun không đuc đut đu gioa đung ti và bo ngo, ví du: (câu mang đu * sau đây là câu không nói đuc).

Ting Hán:

*拿 (đoa) 来 (đon) 家里 (nhà)/寄 (goi) 去 (đi) 上海 (Thong Hoi)

拿 (mang) 家里 (nhà) 来 (đon)/寄 (goi) 上海 (Thong Hoi) 去 (đi)

Ting Vit:

Đoa (拿) đon (来) nhà (家里) / goi (寄) đi (去) Thong Hoi (上海)

*Đoa (拿) nhà (家里) đon (去) *goi (寄) Thong Hoi (上海) đi (去)

2.1.3. Bo ngo kho năng

Loii bo ngo này biu tho tính kho năng, hình thoc khong đunh thong mang đuu hiu bo ngo “得” (đoc), hình thoc pho đunh

thong mang “不” (không). Trong ting Hán “得, 不” đuc đut gioa kot có đung bo; ting Vit “đoc” thong đut sau kot có đung bo nhong có khi cũng có tho đut gioa kot có đung bo, ví du: “说得清楚” → Nói (说) rõ ràng (清楚) đuc (得)/ “爬得上” → trèo “爬” đuc “得” lên “上” hooc trèo “爬” lên “上” đuc “得”, hình thoc pho đunh giong ting Hán (“không” thong đut gioa kot có đung bo). So sánh:

(8) 你说一遍我听听, 说不定我听得懂 (Bon nói màt lon toi nghe tho không chung toi nghe đuc huu; Bon nói màt lon toi nghe tho, không chung toi nghe huu đuc).

(9) 一直到一九五五年之间他才得回来 (Đun gioa năm 1955 nó mà i tron vo đuc).

(10) 四处什么也不见 (Bon bên cái gì cũng nhìn không thuy).

(11) 父母不到我们 (Ba mà tìm không ra chúng toi).

2.1.4. Bo ngo màc đu

Biu tho màc đu có a vo ngo, thong dùng đu gioi thích nói rõ màc đu có a tính tu vo ngo. Trong ting Hán, phía sau tính tu thêm các ti ngo nho “极 (coc), 多 (nhu), 坏 (nhoai), 异常 (lo thong)...” đuu biu tho màc đu và phía sau nhong ti ngo này thong phoi mang huu ti “了” (ri); trong ting Vit có tho mang cũng có tho không mang “ri”. Ví du:

(12) 这里极了 (đu đây nóng coc ri (đu đây nóng coc)

(13) 那边多了 (Bên kia mát nhu ri; Bên kia mát nhu)

(14) 他坏了 (Anh oy màt nhoai ri).

Trong ting Hán, màt so đung ti, tính tu sau khi thêm “得” cũng thong biu tho màc đu, nho: 慌 trong 闷得慌, 不耐烦 trong 等得不耐烦, 大得很, 很 trong 好得很 đuu biu tho màc đu có a đung tác. Ting Vit cũng có cách biu đut ting ong nho: đui phát chán, to đùng, tut coc, tut du man.

2.1.5. Bo ngo tình thái

Chuc năng cú pháp có a bo ngo tình thái là gioi thích nói rõ trong thái có a hành vi đung

tác hoặc tiến hành miêu tả động tác. Bỏ ngữ tình thái thì động phải mang trợ từ “得”.

a) Tính từ thì động làm bỏ ngữ tình thái: Trong tiếng Hán, tính từ thì động làm bỏ ngữ tình thái cũng giống như làm động, trợ từ tính từ thì động phải thêm phó từ “很”. Ví dụ:

(15) 为了备课, 李老师每天睡得很晚 (Để chuần bài giảng Lý cô giáo mỗi ngày thức [đầu hiều bỏ ngữ] rất khuya; Để chuần bài giảng, cô giáo Lý mỗi ngày thức rất khuya)

(16) 衣服 得 干净 (Quần áo giặt [đầu hiều bỏ ngữ] khá sạch sẽ; Quần áo giặt khá sạch sẽ)

(17) 我已经 得很 (Tôi đã nghĩ [đầu hiều bỏ ngữ] rất thấu đáo; Tôi đã nghĩ rất thấu đáo)

Khác với tiếng Hán, trong tiếng Việt tính từ thì động không làm bỏ ngữ tình thái, sau khi thêm các phó từ “rất, khá” chúng có chức năng của mệnh động. Theo chúng tôi, câu (15), (16), (17) trên của tiếng Hán thì động với “câu có chủ ngữ và làm động trong tiếng Việt” (vận ngữ là mệnh chủ ngữ).

b) Tính từ “tình thái” làm bỏ ngữ tình thái: Khác với tính từ thì động, tính từ “tình thái” làm bỏ ngữ thì động không thêm phó từ trợ từ tính từ như động có thể thêm hoặc không thêm “得” sau tính từ “tình thái”. Ví dụ:

(18) 一筐鸡蛋被得 (Một giỏ trứng gà bị đè [đầu hiều bỏ ngữ] nát bét; Một giỏ trứng gà bị đè nát bét).

(19) 各家已把门 得 紧紧的 (Các nhà đã đem cửa đóng [đầu hiều bỏ ngữ] im lìm; Các nhà đã đóng cửa im lìm.)

(20) 教堂院子宽得 清 (Sân nhà thờ rộng [đầu hiều bỏ ngữ] minh mông lộng lộng; Sân nhà thờ rộng minh mông lộng lộng)

Ví dụ (18) (19) (20) cho thấy, khác với tiếng Hán, trong tiếng Việt tính từ “tình thái” làm bỏ ngữ thì động trợ từ tiếp động sau với từ vận ngữ, trong khi tiếng Hán giữa với từ vận ngữ và bỏ ngữ cần phải có đầu hiều đánh dấu bỏ ngữ “得”.

c) Từ thì động thanh làm bỏ ngữ tình thái: Từ thì động thanh làm bỏ ngữ tình thái thì động mô phỏng, mô tả hình tượng âm thanh mà động tác phát ra. Trong tiếng Hán từ thì động thanh

làm bỏ ngữ thì động phải trùng điệp thì câu mới động với động, còn tiếng Việt từ thì động thanh không cần trùng điệp vẫn có thể thành câu. So sánh:

(21) 他把烟袋抽得 (Ông lấy đem ống điếu hút [đầu hiều bỏ ngữ] sòng sọc; Ông lấy đem ống điếu hút sòng sọc)

(22) 道路, 山林一直得的 (Đường xá núi non cứ rung chuyển [đầu hiều bỏ ngữ] m m m m; Đường xá, núi non cứ rung chuyển m m m)

d) Động từ (chủ động từ), chủ ngữ và làm bỏ ngữ tình thái: Khi động từ (chủ động từ) hoặc kết cấu chủ ngữ và làm bỏ ngữ tình thái thì phải động từ kết cấu của tiếng Hán và tiếng Việt giống nhau. Lúc này, “得” trong tiếng Hán thì động với “đến mức, đến nỗi” trong tiếng Việt. Ví dụ:

(23) 我感到我的心 得 不了 (Tôi cảm thấy tôi cả lòng đau xót đến mức không thể chịu được rồi; Tôi thấy lòng đau xót đến mức không thể chịu được)

(24) 乐得她上的 (Vui đến mức Hô Âu mặt khuôn mặt trên hân sáng lên; Vui đến mức khuôn mặt Hô Âu hân sáng lên)

(25) 得 他也来不 (Vui đến nỗi anh lấy cũng không kịp với thì).

2.1.6. Bỏ ngữ động lộng

Biểu thức số lộng, lộng mà hành vi động tác tiến hành, thì động do động lộng từ như: 走一趟 (đi một chuyến), 喝一口 (uống một hớp), 踢一脚 (đá một phát), 睡一觉 (ngủ một giấc), 吃一顿 (ăn một bữa). Kết cấu bỏ ngữ động lộng của tiếng Hán và tiếng Việt có bản giống nhau. Ví dụ:

(26) 她仰着脖子干干净净地喝了一口 (Cô ta ngửa [trợ từ] cổ sạch sẽ ch ch s s [trợ từ] uống rồi một hớp; Cô ta ngửa cổ, uống một hớp rồi sạch).

(27) 阿广从台上 一到了院子中间 (Quảng từ thềm trên nhẩy một cái đến sân giữa; Quảng từ thềm trên nhẩy một cái đến giữa sân)

Qua các ví dụ trên có thể thấy, với trí cú pháp của bỏ ngữ tiếng Hán và tiếng Việt có

bản giêng nhau: bản ngữ thông ng sau v từ trung tâm, nh ng v ch c năng bi u đ t có s khác nhau. B bản ngữ m c đ , trong tiếng Hán sau k t c u đ ng b đ u mang h u t 了 (r i), còn trong tiếng Vi t có th có ho c không. B bản ngữ xu h ng, trong tiếng Hán k t c u đ ng b do 来、去 (đ n, đi) làm bản ngữ, phía sau không đ c mang tân ngữ n i ch n; tân ngữ n i ch n c n đ t gi a bản ngữ và v từ trung tâm. Trong tiếng Vi t, k t c u đ ng b do đ n, đi làm bản ngữ, phía sau có th mang tân ngữ n i ch n, tân ngữ n i ch n không đ c đ t gi a bản ngữ và v từ trung tâm. Đi u c n đ t bi t chú ý là, tr t 得 (đánh đ u bản ngữ) trong tiếng Hán có th t ng đ i ng v i đ c, đ n n i, đ n m c c a tiếng Vi t, c th: t ng ng v i đ c trong k t c u bản ngữ kh năng, t ng ng v i đ n n i, đ n m c trong bản ngữ tình thái (khi bản ngữ là m t đ ng t, c m đ ng t ho c k t c u ch v).

2.2. K t c u đ ng b riêng c a t ng Vi t

2.2.1. B ng nguyên nhân

Bản ngữ nguyên nhân thông do tính t ho c đ ng t đ m nh n. Trong tiếng Vi t bản ngữ nguyên nhân đ ng li n sau v từ v ng, ch y u nói rõ nguyên nhân phát sinh c a hành vi đ ng tác, tiếng Hán không có lo i bản ngữ này. So sánh:

(28) Chính m t tôi ch ng ki n là ông y ch t b nh. (亲眼我见证是他死病 (我亲眼见证是他病死的))

(29) N m , suýt ch t s c b y gi . (天哪差点死呛啦 (天哪, 差点呛死啦))

(30)...lũ tr s ch t đ i m t.

孩子们将死饿的 (...孩子们将会饿死的)

V i lo i bản ngữ này cũng có th hoán đ i v trí c a bản ngữ và v từ trung tâm:

(28') Chính m t tôi ch ng ki n ông y b nh ch t: 亲眼我见证是他病死

(29') N m , suýt s c ch t b y gi : 天哪差点呛死啦

(30') ...lũ tr s đ i ch t m t: 孩子们将会饿死的

2.2.2. B ng th i gian

Trong tiếng Hán, t ch th i gian thông làm tr ng ng, m u n bi u th thì quá kh th thông dùng câu có k t c u 是...的 ho c c u i câu dùng 了 bi u th s v i c đã qua. Trong tiếng Vi t, t ch th i gian n m c u i câu làm bản ngữ thông bi u th s v i c đã phát sinh. So sánh:

(31) Tôi đã đ n Mátxac va vào tháng 7-1923.

我已到莫斯科于一九二三年七月(一九二三年七月, 我已经到莫斯科了)

(32) Anh nh n ra tôi t lúc nào, trong m y l n tôi đ n đây?

他认出我从什么时候在几次我来这里 (在几次我来这里, 他从什么时候认出我的?)

(33) Anh đi bao gi / Bao gi anh đi?

你走什么时候 (你是什么时候走的)

T ch th i gian đ t tr c v từ trung tâm ho c đ u câu làm tr ng ng thông bi u th s v i c ch a phát sinh, ví đ (27), (28), (29) có th thay đ i thành:

(31') [Tháng 7-1923], tôi s đ n Mátxac va.

月 7-1923 我将会到莫斯科 (一九二三年七月我将会到莫斯科)

(32') Anh lúc nào s nh n ra tôi? 他什么时候将会认出我?

(33') Anh [bao gi] đi? 你什么时候走?

Bản ngữ nguyên nhân và bản ngữ th i gian là nét riêng c a tiếng Vi t, đây là hi n t ng khác bi t v i bản ngữ trong tiếng Hán. Tiếng Vi t có th hoán đ i v trí bản ngữ và v từ trung tâm; n m tr c đ ng t là tr ng ng, bi u th tình hình, ph ng th c c a hành vi đ ng tác; n m sau đ ng t là bản ngữ, nói rõ nguyên nhân, tr ng thái c a hành vi đ ng tác.

3. Nh n xét

Qua so sánh phân tích trên có th th y đ c đ i m gi ng và khác nhau c a bản ngữ tiếng Hán và tiếng Vi t đ c th hi n nh sau:

a) Đ i m gi ng nhau:

- C u t o: Bản ngữ có th do đ ng t, tính t ,

phó t, c m t ch v c u t o nên nh.

- Nghĩa: gi a b ng và v t tung tâm: Tiếng Hán và tiếng Việt đ u gi ng nhau, b ng là thành ph n b sung gi i thích k t qu, xu h ng, kh năng, m c đ , tr ng thái...cho v t trung tâm. Quan h gi a b ng và v t trung tâm là b sung và đ c b sung, gi i thích và đ c gi i thích. V t trung tâm có th là đ ng t cũng có th là tính t.

- Tr t t (v trí) b ng : Đ u n m sau v t v ng.

- Đ u hi u b ng : B ng dùng đ liên k t và b ng không dùng đ liên k t.

b) Đ i m khác nhau

- C u t o: Trong tiếng Hán tính t th ng có th làm b ng tình thái nh có đ u hi u b ng “得”; trong tiếng Việt tính t th ng (tính t ch tính ch t) không làm b ng tình thái.

- Phân lo i: Tiếng Việt có b ng nguyên nhân, b ng th i gian; tiếng Hán không có lo i này.

- Đ u hi u b ng : Trong tiếng Việt, tính t tình thái làm b ng tình thái th ng đ ng tr c ti p sau v t trung tâm; trong tiếng Hán s đ ng đ.

TÀI LI U THAM KH O

1. 陆俭明. 现代汉语语法研究教程. 北京: 北京大学出版社, 2005.
2. 朱德熙. 语法讲义 [M]. 北京: 商务印书馆, 2007.
3. 刘月华等. 实用现代汉语语法 [M]. 上海: 外语教学与研究出版社, 1983.
4. 丁声树. 现代汉语语法讲话 [M]. 北京: 商务印书馆, 1961.
5. 杨春雍. 越南学生汉语补语习得偏误分析. [D]. 2005.
6. 孙德金. 汉语语法教程 [M] 北京: 北京语言大学出版社, 2003.
7. 阮氏明庄. 汉越附加语比较研究. 2012 .
8. Nguyễn Thị Minh Trang, Lưu Văn Đình, *M t h ng ti p c n khác v b ng trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ đ i s ng, s 1, 2014.